Signature Not Verified
Người ký: HẬU VĂN TUẤN
Cơ quan: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
Email: tuanm66@yahoo.com.vn
Ký ngày: 30/01/2023 13:43:04

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
MCK: LHC
-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2022

Nơi gửi:.....

THÁNG 01 NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**562.357.424.426**	**503.504.504.319**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**174.733.071.849**	**191.330.991.296**
1. Tiền	111		72.883.071.849	61.295.546.934
2. Các khoản tương đương tiền	112		101.850.000.000	130.035.444.362
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**227.167.498.798**	**207.439.999.447**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	162.573.946.832	153.536.907.799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60.984.148.120	63.021.517.525
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		4.054.414.928	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.100.000.000	2.174.580.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	23.020.403.154	12.803.261.132
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(25.565.414.236)	(24.096.267.009)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
III. Hàng tồn kho	**140**	5.5	**153.685.547.647**	**96.339.827.518**
1. Hàng tồn kho	141		155.236.352.516	97.890.632.387
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.771.306.132**	**8.393.686.058**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		175.600.500	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.11	5.930.647.059	5.837.944.894
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	664.565.878	2.555.741.164
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		492.695	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**472.796.865.705**	**407.404.901.631**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.323.367.269**	**1.939.407.747**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	211.319.330
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	2.323.367.269	1.728.088.417
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**423.716.874.847**	**368.865.964.262**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	390.971.498.316	328.751.209.916
Nguyên giá	222		916.760.172.605	782.390.237.733
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(525.788.674.289)	(453.639.027.817)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	32.745.376.531	40.114.754.346
Nguyên giá	228		38.025.202.599	45.072.208.099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.279.826.068)	(4.957.453.753)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**1.787.677.500**	**-**
Nguyên giá	231		2.103.150.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(315.472.500)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**18.491.863.746**	**9.369.870.022**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	18.491.863.746	9.369.870.022
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**26.477.082.343**	**27.229.659.600**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	23.568.856.274	24.790.371.864
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16	2.908.226.069	2.439.287.736
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.035.154.290.131**	**910.909.405.950**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**417.177.968.442**	**392.108.092.700**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**411.969.372.708**	**386.899.496.966**
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	77.803.395.657	94.900.867.260
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		184.304.910.243	217.487.808.261
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	42.829.159.244	20.692.598.264
4. Phải trả người lao động	314		46.426.096.233	29.684.754.634
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	7.956.579.082	6.648.311.765
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		9.313.166	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	8.672.331.455	7.976.304.342
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	35.386.716.678	1.375.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	6.034.732.237	5.607.317.716
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.546.138.713	2.526.534.724
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.208.595.734**	**5.208.595.734**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	4.222.095.734	4.222.095.734
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	986.500.000	986.500.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**617.976.321.689**	**518.801.313.250**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.17	**617.976.321.689**	**518.801.313.250**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		144.000.000.000	72.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.000.000.000	72.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.052.708.180	21.052.708.180
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		167.655.815.048	186.242.466.476
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.659.056.383	52.066.169.622
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		4.905.223.587	6.448.621.591
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.753.832.796	45.617.548.031

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		220.608.742.078	187.439.968.972
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.035.154.290.131**	**910.909.405.950**

Lê Văn Quý	**Hầu Văn Tuấn**	**Nguyễn Ngọc Dũng**
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	402.434.905.588	287.516.503.595	1.417.827.025.923	1.058.473.131.631
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		330.466.364	-	766.124.656	206.519.309
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		402.104.439.224	287.516.503.595	1.417.060.901.267	1.058.266.612.322
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	336.158.066.519	257.582.060.282	1.138.888.434.575	853.017.619.836
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.946.372.705	29.934.443.313	278.172.466.692	205.248.992.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.808.033.867	201.003.272	2.912.193.290	1.792.570.025
7. Chi phí tài chính	22	6.4	724.538.002	147.606.221	1.170.222.062	556.665.580
Trong đó, chi phí lãi vay	23		655.576.904	*40.245.672*	*990.266.601*	*121.999.961*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.337.266.464	879.111.479	3.342.499.860	2.664.174.044
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	36.460.668.986	28.506.042.625	126.889.770.166	100.433.072.727
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.231.933.120	602.686.260	149.682.167.894	103.387.650.160
12. Thu nhập khác	31		5.454.619.227	3.630.591.132	8.550.504.229	8.798.953.858
13. Chi phí khác	32		4.717.956.374	340.565.214	5.835.875.149	2.384.291.608
14. Lợi nhuận khác	40		736.662.853	3.290.025.918	2.714.629.080	6.414.662.250
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.968.595.973	3.892.712.178	152.396.796.974	109.802.312.410

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	6.132.501.612	(1.084.727.083)	31.035.700.942	19.604.477.484
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		84.680.166	(1.091.792.682)	(496.637.188)	(1.214.581.567)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.751.414.195	6.069.231.943	121.857.733.220	91.412.416.493
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15.173.650.420	5.451.237.914	78.953.832.796	61.270.204.070
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.577.763.775	617.994.029	42.903.900.424	30.142.212.423
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.17.4	1.054	379	5.483	4.255
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.17.4	1.054	379	5.483	4.255

Lê Văn Quý	**Hầu Văn Tuấn**	**Nguyễn Ngọc Dũng**
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		152.396.796.974	109.802.312.410
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		83.509.751.544	69.959.004.930
Các khoản dự phòng	03		1.896.561.748	(6.112.993.221)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(364.224.872)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.647.621.019)	(1.677.076.813)
Chi phí lãi vay	06		990.266.601	121.999.961
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**233.781.530.976**	**172.093.247.267**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.296.143.419)	(42.443.418.073)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(57.345.720.129)	(27.222.479.493)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(44.565.442.133)	161.513.029.309
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.045.915.090	(2.105.973.291)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(990.266.601)	(121.999.961)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.143.144.946)	(24.650.559.492)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(300.700.000)	(1.096.213.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**104.186.028.838**	**235.965.632.481**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(140.959.852.323)	(153.760.484.626)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.774.028.252	2.730.000.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		294.580.000	134.580.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(220.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.437.579.108	1.385.361.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(132.673.664.963)**	**(149.510.543.344)**

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		135.343.236.075	23.450.283.842
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(101.331.519.397)	(23.130.283.842)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.122.000.000)	(43.670.768.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**11.889.716.678**	**(43.350.768.333)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	**50**		**(16.597.919.447)**	**43.104.320.804**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		191.330.991.296	148.330.806.947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	**70**		**174.733.071.849**	**191.435.127.751**

Lê Văn Quý	**Hầu Văn Tuấn**	**Nguyễn Ngọc Dũng**
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 5800000424 ngày 12 tháng 08 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp để tăng vốn điều lệ.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 144.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn").

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn.
- Hoạt động xuất nhập khẩu; và
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ Phần Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	64,90%	64,90%
2.	Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	201/58 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	51,00%	51,00%

Các công ty con gián tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	100,00%	64,90%
2.	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, Xã Tam Bố, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.	94,39%	61,26%
3.	Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông.	100,00%	64,90%
4.	Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Thửa đất 239, 289 TBĐ số 23, ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.	100,00%	64,90%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch sau:

- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam; và
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên;

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 – 07 năm

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế được chi tiết tại các vị trí như sau:

- Tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: đã trích khấu hao hết.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Tại 251-251A Đường Ung Văn Khiêm, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Thửa đất số: 64, tờ bản đồ số: 5, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện ĐăkR'lấp, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2056 và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Thửa đất số: 13, tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 64 tờ bản đồ số: 5; Thửa đất số: 27 tờ bản đồ số: 15, Thửa đất số: 84 tờ bản đồ số: 16, Thửa đất số: 27 tờ bản đồ số: 22, Thửa đất số: 63 tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 29 tờ bản đồ số 22, Thửa đất số: 61 tờ bản đồ số: 15, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến các năm 2056, đến 15/10/2056, đến 01/07/2064, đến 01/07/2064, đến 2050, đến 2050, đến 03/2058, đến 2050. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Thửa đất số: 119 tờ bản đồ số: 56, Thửa đất số: 110 tờ bản đồ số: 56, Thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến 15/10/2044 và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, giá vốn công cụ, dụng cụ.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm;
- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.

4.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.
Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

4.13. Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây (Mục 4.17).

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ

4.17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

4.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.20. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.

- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu: 0%
- Trong nước: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

4.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.24. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ dần đều không quá 10 năm vào chi phí trong kết quả kinh doanh hợp nhất.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	2.202.024.284	923.802.465
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.681.047.565	60.371.744.469
Các khoản tương đương tiền	101.850.000.000	130.035.444.362
Cộng	**174.733.071.849**	**191.330.991.296**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	2.027.817.296	12.685.817.296
Ban Quản lý Dự án ngành NN và PT Nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	5.502.482.085	5.502.482.085
Các khách hàng khác	146.241.084.396	126.546.045.363
Cộng	**162.573.946.832**	**153.536.907.799**

5.3. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khác là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	3.608.727.539	-	5.913.146.539	-
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	13.616.913.230	-	1.488.572.613	-
Phải thu khác	1.368.888.519	(83.170.158)	975.668.114	(83.170.158)
Cộng	**23.020.403.154**	**(4.509.044.024)**	**12.803.261.132**	**(4.509.044.024)**
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	2.323.367.269	-	1.728.088.417	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	23.372.150.736	3.090.818.415	22.678.041.400	3.090.818.415
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	5.285.823.529	1.741.614	4.510.785.638	1.741.614
Cộng	**28.657.974.265**	**3.092.560.029**	**27.188.827.038**	**3.092.560.029**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc hoặc đang tranh chấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
TT QLKT CT Công cộng Huyện Đạtèh	2.033.760.000	-	Từ 6 tháng đến 1 năm	2.033.760.000	-	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Từ 6 tháng đến 1 năm	8.802.563.055	-	Từ 6 tháng đến 1 năm
Các khách hàng khác	17.821.651.210	3.092.560.029	Từ 6 tháng đến 3 năm	16.352.503.983	3.092.560.029	Từ 6 tháng đến 3 năm
Cộng	**28.657.974.265**	**3.092.560.029**		**27.188.827.038**	**3.092.560.029**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	96.582.390.172	-	39.941.104.805	-
Công cụ, dụng cụ	1.900.154.041	-	1.414.310.866	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.342.413.043	-	29.594.296.412	-
Thành phẩm	25.496.466.993	(835.242.862)	23.362.923.472	(835.242.862)
Hàng hóa	3.914.928.267	(715.562.007)	3.577.996.832	(715.562.007)
Cộng	**155.236.352.516**	**(1.550.804.869)**	**97.890.632.387**	**(1.550.804.869)**

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí sửa chữa nhà 929 Cần Thơ	3.750.617.362	3.750.617.362
Xây dựng hệ thống sân bãi mặt bằng Tây Đại Lào	-	3.767.979.730
Chi phí mua sắm quyền sử dụng đất	14.741.246.384	-
Chi phí khác	-	1.851.272.930
Cộng	**18.491.863.746**	**9.369.870.022**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2022	136.489.613.281	408.416.373.885	234.440.733.765	1.986.497.044	520.611.939	536.407.819	782.390.237.733
Mua trong kỳ	10.985.660.733	72.615.234.144	66.243.886.722	914.549.871	-	-	150.759.331.470
Thanh lý, nhượng bán	(1.394.502.332)	(11.983.807.211)	(907.937.055)	-	-	-	(14.286.246.598)
Chuyển sang BĐS đầu tư	(2.103.150.000)	-	-	-	-	-	(2.103.150.000)
Tại ngày 31/12/2022	**143.977.621.682**	**469.047.800.818**	**299.776.683.432**	**2.901.046.915**	**520.611.939**	**536.407.819**	**916.760.172.605**
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2022	59.868.368.426	262.133.012.044	129.811.334.740	989.292.849	520.611.939	316.407.819	453.639.027.817
Khấu hao trong kỳ	11.113.587.549	31.916.809.771	39.650.152.554	476.784.355	-	-	83.157.334.229
Thanh lý, nhượng bán	(493.373.628)	(9.410.507.907)	(818.378.722)	-	-	-	(10.722.260.257)
Chuyển sang BĐS đầu tư	(285.427.500)	-	-	-	-	-	(285.427.500)
Tại ngày 31/12/2022	**70.203.154.847**	**284.639.313.908**	**168.643.108.572**	**1.466.077.204**	**520.611.939**	**316.407.819**	**525.788.674.289**
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2022	76.621.244.855	146.283.361.841	104.629.399.025	997.204.195	-	220.000.000	328.751.209.916
Tại ngày 31/12/2022	**73.774.466.835**	**184.408.486.910**	**131.133.574.860**	**1.434.969.711**	**-**	**220.000.000**	**390.971.498.316**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2022	41.902.948.501	2.528.795.098	640.464.500	45.072.208.099
Giảm khác	(7.047.005.500)	-	-	(7.047.005.500)
Tại ngày 31/12/2022	**34.855.943.001**	**2.528.795.098**	**640.464.500**	**38.025.202.599**
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2022	1.824.812.602	2.528.795.098	603.846.053	4.957.453.753
Khấu hao trong kỳ	285.753.868	-	36.618.447	322.372.315
Tại ngày 31/12/2022	**2.110.566.470**	**2.528.795.098**	**640.464.500**	**5.279.826.068**
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2022	40.078.135.899	-	36.618.447	40.114.754.346
Tại ngày 31/12/2022	**32.745.376.531**	**-**	**-**	**32.745.376.531**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	14.508.062.380	16.239.025.029
Chi phí sử dụng đất có thời hạn	7.499.536.169	7.680.712.229
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.237.183.651	870.634.606
Chi phí chờ phân bổ	324.074.074	-
Cộng	**23.568.856.274**	**24.790.371.864**

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Hòa Thành Tiến	2.999.206.692	2.999.206.692	7.243.902.935	7.243.902.935
Công ty CP ĐT & XD Công trình Tây Đô	1.657.495.571	1.657.495.571	3.094.603.941	3.094.603.941
Công ty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	10.017.276.606	10.017.276.606	7.359.694.006	7.359.694.006
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị An Hưng	890.000.000	890.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	62.239.416.788	62.239.416.788	70.302.666.378	70.302.666.378
Cộng	**77.803.395.657**	**77.803.395.657**	**94.900.867.260**	**94.900.867.260**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2022 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 31/12/2022 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	5.949.396.774	7.498.876.806	38.004.540.994	37.380.790.751	5.519.036.150	7.692.266.425
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.419.858.884	1.754.019.431	31.035.700.942	6.143.144.946	616.696.267	24.843.412.810
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.959.766.278	4.473.877.500	5.228.379.714	-	1.205.264.064
Thuế tài nguyên	22.903.500	3.182.257.202	16.524.010.869	14.574.396.477	22.903.500	5.131.871.594
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.118.962.567	6.951.300.402	9.510.852.478	435.050.120	2.994.460.611
Các loại thuế khác	-	1.178.715.980	4.106.554.266	4.323.386.506	-	961.883.740
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	-	-	1.526.900	-
Cộng	**8.393.686.058**	**20.692.598.264**	**101.095.984.973**	**77.160.950.872**	**6.595.212.937**	**42.829.159.244**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.343.590.733	1.193.255.794
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	6.612.988.349	3.858.873.636
Các khoản trích trước khác	-	1.596.182.335
Cộng	**7.956.579.082**	**6.648.311.765**

5.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	908.160.428	943.962.435
Khoản tạm giữ chờ quyết toán công trình	755.763.755	4.678.610.623
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.008.407.272	2.353.731.284
Cộng	**8.672.331.455**	**7.976.304.342**
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	329.650.000	329.650.000
Phải trả Công ty TNHH Hoàng Minh	2.392.445.734	2.392.445.734
Phải trả ông Bùi Trung Thu	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	**4.222.095.734**	**4.222.095.734**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	27.579.716.678	27.579.716.678	125.623.236.075	98.043.519.397	-	-
Vay các bên liên quan – Xem thêm mục 8	7.220.000.000	7.220.000.000	9.210.000.000	1.990.000.000	-	-
Vay đối tượng khác	587.000.000	587.000.000	510.000.000	1.298.000.000	1.375.000.000	1.375.000.000
Cộng	**35.386.716.678**	**35.386.716.678**	**135.343.236.075**	**101.331.519.397**	**1.375.000.000**	**1.375.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.15. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	6.034.732.237	5.607.317.716
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	986.500.000	986.500.000

5.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.908.226.069	2.439.287.736

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	72.000.000.000	21.052.708.180	154.643.934.596	56.515.995.544	170.565.745.872	474.778.384.192
Lãi trong năm trước	-	-	-	60.017.548.031	29.247.274.905	89.264.822.936
Chia cổ tức	-	-	-	(32.400.000.000)	(11.124.910.000)	(43.524.910.000)
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	31.598.531.880	(31.598.531.880)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(865.089.203)	-	(865.089.203)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	396.247.130	(1.248.141.805)	(851.894.675)
Số dư tại ngày 01/01/2022	72.000.000.000	21.052.708.180	186.242.466.476	52.066.169.622	187.439.968.972	518.801.313.250
Lãi trong kỳ	-	-	-	78.953.832.796	42.903.900.424	121.857.733.220
Chia cổ tức	-	-	-	(14.400.000.000)	(7.722.000.000)	(22.122.000.000)
Tăng vốn từ cổ phiếu thưởng	72.000.000.000	(12.000.000.000)	(60.000.000.000)			
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	41.413.348.572	(41.413.348.572)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(320.303.989)	-	(320.303.989)
Điều chỉnh khác	-	-	-	1.772.706.526	(2.013.127.318)	(240.420.792)
Số dư tại ngày 31/12/2022	**144.000.000.000**	**9.052.708.180**	**167.655.815.048**	**76.659.056.383**	**220.608.742.078**	**617.976.321.689**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Vốn góp của các cổ đông	144.000.000.000	72.000.000.000

5.17.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	14.400.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	14.400.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.400.000	7.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.17.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	15.173.650.420	5.451.237.914
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	14.400.000	14.400.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	**1.054**	**379**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thi công	342.194.462.136	257.267.914.416
Doanh thu kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	25.939.811.486	4.169.903.086
Doanh thu gốm sứ chịu lửa	8.827.097.195	7.227.398.070
Doanh thu gạch	22.287.092.414	17.709.786.956
Doanh thu cao lanh	3.186.442.357	1.141.501.067
Cộng	**402.434.905.588**	**287.516.503.595**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thi công công trình thủy lợi	288.918.647.318	237.693.699.380
Giá vốn kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	23.532.352.182	1.908.450.686
Giá vốn gốm sứ chịu lửa	6.286.570.947	5.565.169.728
Giá vốn gạch	14.501.631.333	10.240.758.505
Giá vốn cao lanh	2.918.864.739	2.173.981.983
Cộng	**336.158.066.519**	**257.582.060.282**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.468.845.938	200.992.754
Lãi chênh lệch tỷ giá	339.187.929	10.518
Cộng	**1.808.033.867**	**201.003.272**

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	655.576.904	40.245.672
Lỗ chênh lệch tỷ giá	57.956.265	95.299.410
Chi phí tài chính khác	11.004.833	12.061.139
Cộng	**724.538.002**	**147.606.221**

6.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	51.796.125	44.146.614
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	472.944.574	377.373.835
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.383.333	7.383.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.264.276	38.002.243
Chi phí bằng tiền khác	706.878.156	412.205.454
Cộng	**1.337.266.464**	**879.111.479**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.256.817.587	18.528.891.600
Chi phí vật liệu quản lý	1.887.687.227	1.184.506.679
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.138.285.728	2.675.521.852
Thuế, phí và lệ phí	512.179.725	295.740.617
Chi phí dự phòng	667.963.331	153.619.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	506.053.045	493.657.063
Chi phí bằng tiền khác	6.491.682.343	5.174.104.836
Cộng	**36.460.668.986**	**28.506.042.625**

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành của các công ty trong Tập đoàn	6.132.501.612	(1.084.727.083)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Sản xuất gạch Tuynel;

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gốm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	370.753.459.109	29.265.029.071	8.827.097.195	22.801.731.270	3.186.442.357	(32.729.319.778)	402.104.439.224
Giá vốn hàng bán	322.664.148.511	20.709.547.812	6.286.570.947	16.879.211.845	2.918.864.739	(33.300.277.335)	336.158.066.519
Lãi gộp	**48.089.310.598**	**8.555.481.259**	**2.540.526.248**	**5.922.519.425**	**267.577.618**	**570.957.557**	**65.946.372.705**
Chi phí bán hàng	752.445.782	59.494.949	472.944.574	585.034	51.796.125	-	1.337.266.464
Chi phí QLDN	31.586.392.563	2.095.023.207	1.148.529.439	1.067.893.119	479.189.437	83.641.221	36.460.668.986
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	**15.750.472.253**	**6.400.963.103**	**919.052.235**	**4.854.041.272**	**(263.407.944)**	**487.316.336**	**28.148.437.255**
Doanh thu tài chính	8.132.033.933	4.604.700.009	174.627.843	-	13.398.417	(11.116.726.335)	1.808.033.867
Chi phí tài chính	122.128.910	1.090.751.978	93.953.616	-	12.167.370	(594.463.872)	724.538.002
Lợi nhuận HĐ tài chính	**8.009.905.023**	**3.513.948.031**	**80.674.227**	**-**	**1.231.047**	**(10.522.262.463)**	**1.083.495.865**
Thu nhập khác	5.590.568.502	310.384	1.496.704	-	-	(137.756.363)	5.454.619.227
Chi phí khác	4.597.649.378	120.279.071	-	27.425	-	500	4.717.956.374
Lợi nhuận khác	**992.919.124**	**(119.968.687)**	**1.496.704**	**(27.425)**	**-**	**(137.756.863)**	**736.662.853**
Tổng lợi nhuận trước thuế	**24.753.296.400**	**9.794.942.447**	**1.001.223.166**	**4.854.013.847**	**(262.176.897)**	**(10.172.702.990)**	**29.968.595.973**
Chi phí thuế TNDN							6.132.501.612
Chi phí thuế hoãn lại							84.680.166
Lợi nhuận sau thuế							**23.751.414.195**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Thi công công trình	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Loại trừ	Tổng cộng
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Tài sản của bộ phận	1.031.147.892.052	81.392.559.654	24.550.122.034	63.416.689.869	8.862.205.433	(177.123.404.980)	1.032.246.064.062
Tài sản không phân bổ	2.908.226.069						2.908.226.069
Tổng tài sản	**1.034.056.118.121**	**81.392.559.654**	**24.550.122.034**	**63.416.689.869**	**8.862.205.433**	**(177.123.404.980)**	**1.035.154.290.131**
Nợ phải trả của bộ phận	381.436.217.384	30.108.261.208	9.081.438.033	23.458.732.243	3.278.255.373	(30.184.935.799)	417.177.968.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gốm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	276.115.974.038	12.710.131.652	7.227.398.070	19.721.781.200	2.623.165.152	(30.881.946.517)	287.516.503.595
Giá vốn hàng bán	257.032.454.372	6.762.228.148	5.565.169.728	13.855.217.493	1.930.981.983	(27.563.991.442)	257.582.060.282
Lãi gộp	19.083.519.666	5.947.903.504	1.662.228.342	5.866.563.707	692.183.169	(3.317.955.075)	29.934.443.313
Chi phi bán hàng	457.053.469	537.561	377.373.835	-	44.146.614	-	879.111.479
Chi phi QLDN	24.940.230.233	91.770.243	1.032.480.948	2.320.936.520	590.888.106	(470.263.425)	28.506.042.625
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	**(6.313.764.036)**	**5.855.595.700**	**252.373.559**	**3.545.627.187**	**57.148.449**	**(2.847.691.650)**	**549.289.209**
Doanh thu tài chính	9.817.505.167	6.771.636.688	-	286.424.776	-	(16.674.563.359)	201.003.272
Chi phí tài chính	52.306.811	377.700.904	168.880	-	19.241	(282.589.615)	147.606.221
Lợi nhuận HĐ tài chính	**9.765.198.356**	**6.393.935.784**	**(168.880)**	**286.424.776**	**(19.241)**	**(16.391.973.744)**	**53.397.051**
Thu nhập khác	3.630.516.590	-	542	74.000	-	-	3.630.591.132
Chi phí khác	340.156.864	-	22.000	69.800	341.550	(25.000)	340.565.214
Lợi nhuận khác	3.290.359.726	-	(21.458)	4.200	(341.550)	25.000	3.290.025.918
Tổng lợi nhuận trước thuế	**6.741.794.046**	**12.249.531.484**	**252.183.221**	**3.832.056.163**	**56.787.658**	**(19.239.640.394)**	**3.892.712.178**
Chi phí thuế TNDN							(1.084.727.083)
Chi phí thuế hoãn lại							(1.091.792.682)
Lợi nhuận sau thuế							**6.069.231.943**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Thi công công trình	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Loại trừ	Tổng cộng
	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tài sản của bộ phận	911.907.316.746	95.145.240.513	27.725.989.012	43.666.501.106	11.100.902.353	(181.075.831.516)	908.470.118.214
Tài sản không phân bổ	2.439.287.736	-	-	-	-	-	2.439.287.736
Tổng tài sản	**914.346.604.482**	**95.145.240.513**	**27.725.989.012**	**43.666.501.106**	**11.100.902.353**	**(181.075.831.516)**	**910.909.405.950**
Nợ phải trả của bộ phận	356.709.436.124	37.217.822.985	10.845.534.107	17.080.960.643	4.342.323.552	(34.087.984.711)	392.108.092.700

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	Công ty con
2. Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	Công ty con
3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con gián tiếp
4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Công ty con gián tiếp
5. Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Công ty con gián tiếp
6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng(*)	4.512.000.000	4.512.000.000

(*) Đây là khoản ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ Ấp Phú Hợp B, Xã Phú Bình, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, với tổng diện tích 9.129,8 m².

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tạm ứng ngắn hạn:		
Ông Lê Văn Quý – Tổng Giám đốc Tập đoàn	3 573 511 539	5.813.146.539
Ông Kim Ngọc Đảng – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	35 216 000	100.000.000
Cộng – Xem thêm mục 5.3	**3 608 727 539**	**5.913.146.539**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Vay ngắn hạn:		
Ông Lê Đình Hiển – Chủ tịch Tập đoàn	1.070.000.000	-
Bà Lê Thị Thuỷ - thành viên gia đình ban quản lý chủ chốt	6.150.000.000	-
Cộng – Xem thêm mục 5.14	**7.220.000.000**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay:		
Bà Lê Thị Thuỷ - thành viên gia đình ban quản lý chủ chốt	6.150.000.000	-

Tập đoàn nhận tiền từ các bên liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay từ các bên có liên quan không chịu lãi suất. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thu nhập	552.000.000	510.000.000

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Lê Văn Quý	**Hầu Văn Tuấn**	**Nguyễn Ngọc Dũng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 01 năm 2023